

CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/ 2009

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5-6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7-29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	11-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, tên viết tắt là UDEC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/2009.

CÔNG TY

Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu là Công ty Nhà nước được thành lập theo quyết định số 388/QĐ-UBT ngày 22/6/1995 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc thành lập doanh nghiệp nhà nước.

Công ty được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 11070 ngày 31/08/1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty nhà nước số 4906000020 ngày 31/10/2007 (đăng ký bổ sung) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 02 năm 2009;

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư kinh doanh công trình đô thị; Xây dựng nhà ở, công trình công nghiệp, công cộng, kỹ thuật hạ tầng (đường xá, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, chiếu sáng); Xây lắp đường điện cao thế 15-22-35KV; Xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè có kết cấu bằng đất và vật liệu kiên cố;
- Kinh doanh nhà; Dịch vụ cho thuê kho bãi; Kinh doanh kho vận, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh khai thác cát biển; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Tư vấn đầu tư (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi có đầy đủ điều kiện theo quy định của Luật kinh doanh bất động sản)
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác trong các hoạt động kinh doanh khách sạn du lịch; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế; Vận tải hành khách (bao gồm cả vận chuyển khách du lịch); Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Vận tải hàng; Bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, phương tiện thiết bị dầu khí; Cung cấp vật tư, phương tiện dầu khí; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông dự ứng lực, các kết cấu bê tông đúc sẵn, ống cống bê tông ly tâm, cột điện các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 37 Đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công ty có các Xí nghiệp, Công ty con, Công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp Xây lắp	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. VT
- Xí nghiệp Cầu Đường	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. VT
- Công ty con Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP.VT
- Công ty liên kết Công ty Cổ phần Thành Chí	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP.VT
- Công ty liên kết Công ty Cổ phần Du lịch Núi lớn Núi nhỏ và Cáp treo Vũng Tàu	Số 8, đường Hạ Long, Phường 1, TP. Vũng Tàu, tỉnh BRVT
- Công ty liên kết Công ty Cổ Phần Du Lịch Hoa Anh Đào	Số G4-22/1, Trung Tâm Thương Mại Phường 7, TP.VT, tỉnh BRVT

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông :	Trịnh Hàng	Giám đốc
Ông :	Hồ Thanh Côn	Phó Giám đốc
Ông :	Trần Thái Hoà	Kế toán trưởng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/2009 là (12.298.434.886) đồng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009.

Ngoài sự kiện trên, chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/2009 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 17 tháng 08 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Vũng Tàu, ngày 06 tháng 11 năm 2009

TM. BAN GIÁM ĐỐC
GIAM ĐỐC *ln*
TRỊNH HÀNG





Số : 41/2009/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/2009
của Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu*

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được lập ngày 06 tháng 11 năm 2009 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 17 tháng 08 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/2009 được trình bày từ trang 7 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để **có sự đảm bảo** hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Đơn vị chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 17/08/2009.

Đơn vị chưa thực hiện kiểm kê đánh giá khối lượng dở dang đối với các công trình xây lắp tại thời điểm 17/08/2009 làm cơ sở kết chuyển giá vốn cho phần khối lượng hoàn thành ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Theo thuyết minh V.19 về thay đổi chính sách kế toán đối với các khoản nợ phải thu khó đòi, các khoản nợ phải thu đã quá thời hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư 13/2006/TT-BTC.

Đơn vị chưa xây dựng định mức chi phí sản xuất và phương pháp xác định giá thành cho các sản phẩm sản xuất của Trạm trộn bê tông nhựa sẽ ảnh hưởng đến mức độ phù hợp của giá vốn kết chuyển trong kỳ và giá trị dở dang cuối kỳ của các sản phẩm này. Đến thời điểm 17/08/2009 chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Trạm trộn bê tông nhựa là 5.861.190.364 đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu tại ngày 17 tháng 08 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2009

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

CÁT THỊ HÀ

Chứng chỉ KTV số : 0725/KTV

SẢN PHẨM CHÍNH
Hàng, dịch vụ: ---/---/---



Nguyễn Thanh Tùng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 17 tháng 08 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	17/08/2009 VND	01/01/2009 VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn		589,065,221,930	562,298,297,325
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	13,347,778,789	18,832,716,859
111	1. Tiền		13,347,778,789	18,832,716,859
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		351,652,116,133	269,468,402,490
131	1. Phải thu của khách hàng		162,013,330,762	137,259,562,976
132	2. Trả trước cho người bán		42,649,078,443	14,464,483,144
135	5. Các khoản phải thu khác	VI.2	146,989,706,928	117,898,341,139
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	(153,984,769)
140	IV. Hàng tồn kho	VI.3	203,846,869,564	263,399,863,631
141	1. Hàng tồn kho		203,846,869,564	263,399,863,631
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20,218,457,444	10,597,314,345
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		329,814,505	180,382,480
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		634,050,590	556,880,146
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	VI.4	360,751,670	362,998,423
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	VI.5	18,893,840,679	9,497,053,296
200	B. Tài sản dài hạn		353,948,780,277	359,606,795,639
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		260,745,915,706	237,163,918,697
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.6	93,191,366,744	91,051,038,709
222	- Nguyên giá		136,154,335,080	130,083,795,738
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(42,962,968,336)	(39,032,757,029)
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.7	89,032,647,252	89,329,129,641
228	- Nguyên giá		90,147,460,817	90,122,460,817
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,114,813,565)	(793,331,176)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.8	78,521,901,710	56,783,750,347
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		74,986,699,619	99,017,750,688
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	VI.9	64,546,699,619	91,337,750,688
258	3. Đầu tư dài hạn khác	VI.10	10,600,000,000	7,840,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(160,000,000)	(160,000,000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		18,216,164,952	23,425,126,254
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.11	17,971,778,152	23,190,739,454
268	3. Tài sản dài hạn khác	VI.12	244,386,800	234,386,800
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		943,014,002,207	921,905,092,964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 17 tháng 08 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	17/08/2009 VND	01/01/2009 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả		630,667,179,568	548,839,871,090
310	I. Nợ ngắn hạn		527,163,125,043	453,184,275,265
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.13	111,281,943,549	109,444,107,705
312	2. Phải trả cho người bán		78,019,113,904	66,796,020,314
313	3. Người mua trả tiền trước		96,741,721,587	69,274,383,993
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.14	10,145,325,759	31,580,019,649
315	5. Phải trả người lao động		194,111,319	462,320,606
316	6. Chi phí phải trả	VI.15	3,611,691,649	2,589,699,677
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.16	227,169,217,276	173,037,723,321
330	II. Nợ dài hạn		103,504,054,525	95,655,595,825
333	3. Phải trả dài hạn khác	VI.17	43,396,292,998	32,634,837,998
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.18	60,054,500,789	62,959,500,789
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		53,260,738	61,257,038
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		247,670,425,791	303,961,285,637
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	VI.19	244,361,186,640	298,632,999,203
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		243,642,920,000	278,789,679,877
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		317,730,000	317,730,000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3,227,880,149	8,494,875,084
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		752,301,582	7,293,264,021
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		131,249,566	202,249,566
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.710,894,657)	3,535,200,655
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3,309,239,151	5,328,286,434
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		3,309,239,151	5,328,286,434
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		64,676,396,848	69,103,936,237
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		943,014,002,207	921,905,092,964

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT

		17-08-09	01/01/2009
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	VI.20	759,695,652	4,007,652
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3,907,836,859	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		3,413.84	10,929.81

Người lập biểu

Lê Vy Thủy

Kế toán trưởng

Trần Thái Hòa

Lập, ngày 06 tháng 11 năm 2009



Trịnh Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	VII.21	232.116.896.385
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.22	175.397.804
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.23	231.941.498.581
11	4. Giá vốn hàng bán (*)	VII.24	227.742.250.553
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.199.248.028
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.25	2.193.815.593
22	7. Chi phí tài chính	VII.26	8.411.448.864
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.754.229.077
24	8. Chi phí bán hàng		-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.364.745.490
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.383.130.733)
31	11. Thu nhập khác	VII.27	167.974.286
32	12. Chi phí khác	VII.28	625.782.171
40	13. Lợi nhuận khác		(457.807.885)
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD	VII.29	448.231.752
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(14.392.706.866)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VII.30	336.948.187
52	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(14.729.655.053)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(2.431.220.167)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (*)		(12.298.434.886)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 06 tháng 11 năm 2009

Lê Vy Thùy

Trần Thái Hòa



Tịnh Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/2009
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(14.392.706.866)
	2. Điều chỉnh các khoản		5.630.782.894
02	- Khấu hao TSCĐ		4.224.354.730
03	- Các khoản dự phòng		(153.984.769)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(551)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.193.815.593)
06	- Chi phí lãi vay		3.754.229.077
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8.761.923.972)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(91.212.228.269)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		59.552.994.067
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		55.810.553.799
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.069.529.277
13	- Tiền lãi vay đã trả		(4.791.367.281)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.746.361.319)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.441.552.365
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.799.232.330)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.563.516.337
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(26.139.843.191)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.997.915.633)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.156.468.022
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(981.290.802)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(6.000.000.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		122.101.936.546
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(123.169.100.702)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.067.164.156)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.484.938.621)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.832.716.859
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		551
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		13.347.778.789

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 06 tháng 11 năm 2009



Lê Vy Thùy

Trần Thái Hòa

Trịnh Hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu là Công ty nhà nước được thành lập theo quyết định số 388/QĐUBT ngày 22/6/1995 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc thành lập doanh nghiệp nhà nước.

Công ty được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 11070 ngày 31/08/1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty nhà nước số 4906000020 ngày 31/10/2007 (đăng ký bổ sung) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 02 năm 2009;

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 37 Đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, đầu tư

Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư kinh doanh công trình đô thị; Xây dựng nhà ở, công trình công nghiệp, công cộng, kỹ thuật hạ tầng (đường xá, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, chiếu sáng); Xây lắp đường điện cao thế 15-22-35KV; Xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè có kết cấu bằng đất và vật liệu kiên cố;
- Kinh doanh nhà; Dịch vụ cho thuê kho bãi; Kinh doanh kho vận, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh khai thác cảng biển; Dịch vụ sản giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Tư vấn đầu tư (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi có đầy đủ điều kiện theo quy định của Luật kinh doanh bất động sản)
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác trong các hoạt động kinh doanh khách sạn du lịch; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế; Vận tải hành khách (bao gồm cả vận chuyển khách du lịch);
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Vận tải hàng; Bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, phương tiện thiết bị dầu khí; Cung cấp vật tư, phương tiện dầu khí; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
- Sản xuất bê tông dự ứng lực, các kết cấu bê tông đúc sẵn, ống công bê tông ly tâm, cột điện các loại

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến BCTC hợp nhất

Sau ngày 17/08/2009, Công ty chính thức chuyển sang hình thức Công ty cổ phần với tên gọi Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo giấy phép đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3500101308. Kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/2009 là kỳ kế toán cuối cùng của Công ty.

Trong kỳ Công ty con thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Địa ốc Golf Khang Điền và phát sinh khoản lỗ (bao gồm cả lãi vay) là 4.640.149.851 đồng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết

Tổng số các công ty con: 01 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	37 Đường 3/2 Phường 8 TP Vũng Tàu	51,00%	51,00%	Dịch vụ du lịch, KS, nhà hàng

Tổng số các công ty liên doanh, liên kết: 04 công ty

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 01 công ty
- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết không được hợp nhất: 03 công ty

Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thành Chí	37 Đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu	30,00%	30,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng

Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Du lịch Núi lớn Núi nhỏ và Cáp treo Vũng Tàu	Số 8, đường Hạ Long, Phường 1, TP. Vũng Tàu, tỉnh BRVT	22,5 %	22,5 %	Dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần Du lịch Hoa Anh Đào	Số G4-22/1, TTTM Phường 7, TP. Vũng Tàu, tỉnh BRVT	30,0 %	30,0 %	Dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần Golf Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	40%	20,4%	Dịch vụ du lịch

Lý do:

Các công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả hoạt động kinh doanh chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán năm cuối cùng từ 01/01/2009 đến 17/08/2009

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính của công ty con không được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/2009 và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết không lập báo cáo tài chính tại thời điểm 17/08/2009, khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ theo báo cáo tài chính được lập ngày 30/06/2009 của công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:



1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 17/08/2009 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến ngoại trừ như sau:
 - Đơn vị chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 17/08/2009.
 - Đơn vị chưa thực hiện kiểm kê đánh giá khối lượng dở dang đối với các công trình xây lắp tại thời điểm 17/08/2009 làm cơ sở kết chuyển giá vốn cho phần khối lượng hoàn thành ghi nhận doanh thu trong kỳ.
 - Một số khoản nợ phải thu đã quá thời hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư 13/2006/TT-BTC.
 - Đơn vị chưa xây dựng định mức chi phí sản xuất và phương pháp xác định giá thành cho các sản phẩm sản xuất của Trạm trộn bê tông nhựa sẽ ảnh hưởng đến mức độ phù hợp của giá vốn kết chuyển trong kỳ và giá trị dở dang cuối kỳ của các sản phẩm này. Đến thời điểm 17/08/2009 chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Trạm trộn bê tông nhựa là 5.861.190.364 đồng.
2. Báo cáo tài chính năm cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.
3. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Thành Chí chưa được kiểm toán.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



)



Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 30	năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10	năm
- Thiết bị quản lý	2 – 8	năm
- Tài sản cố định vô hình	Không	KH

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thể thương mại.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Phân phối lợi nhuận

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị định 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 Ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác

19. Thay đổi trong chính sách kế toán các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi

Báo cáo được lập cho kỳ kế toán cuối cùng của Công ty để bàn giao số liệu sang Công ty cổ phần, các khoản nợ phải thu không được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	17/08/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	319.725.498	758.849.792
Tiền gửi ngân hàng	13.028.053.291	18.073.867.067
Cộng	13.347.778.789	18.832.716.859

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	17/08/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải thu Ban quản lý công trình Bà Rịa - Công trình TTTM Bà Rịa	2.180.510.320	2.180.510.320
Phải thu phân chia hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty Tân Thành	141.948.256.522	107.943.708.414
Phải thu Ngân sách tỉnh chi phí Công trình KS Bàu Sen		4.117.047.169
Phải thu về phí trước bạ Khu Á Châu	356.413.800	910.521.800
Phải thu nhân viên		136.300.000
Lãi trái phiếu dự thu	118.560.000	362.348.321
Ứng trước thưởng vượt kế hoạch năm 2007 của Chi nhánh Đà Lạt	-	24.880.000
Ứng trước thưởng vượt kế hoạch năm 2007 của Chi nhánh Cần Thơ	-	188.691.000
Phải thu về cổ phần hóa	500.000.000	
Phải thu khác	1.885.966.286	2.034.334.115
Cộng	146.989.706.928	117.898.341.139

3. HÀNG TỒN KHO

	17/08/2009 VND	01/01/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.566.868.903	848.556.378
Công cụ, dụng cụ	103.489.677	66.627.122
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	200.868.654.990	262.105.937.826
Thành phẩm	75.949.130	45.282.915
Hàng hoá	231.906.864	333.459.390
Cộng giá gốc hàng tồn kho	203.846.869.564	263.399.863.631

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Công trình khu nhà ở Á Châu	-	6.238.314.373
- Công trình TTTM Bà Rịa	-	5.232.827.319
- Thâm Bê tông đường số 11 KCN Phú Mỹ	-	1.244.221.909
- Công trình Nhà khu phố đêm Bà Rịa	355.454.545	761.478.914
- Công trình Khách sạn Mỹ Lệ	-	1.373.786.752
- Công trình đường Nguyễn Thanh Đăng	1.188.323.742	1.188.323.742
- Công trình Trạm Xăng Phú Mỹ	1.396.317.939	1.396.317.939
- Công trình Đông Xuyên		1.244.221.909
- Công trình san lấp khu Cái Mép	450.616.254	15.861.676.007
- Công trình Quốc lộ 51B Thành phố Vũng Tàu	4.939.757.660	10.355.796.878
- Công trình Resort Đen Giòn	-	8.463.358.150
- Khu du lịch Hoa Anh Đào	2.445.055.289	2.442.966.400
- Công trình KX Lô 32,34,36-5	2.272.727.273	3.344.719.561
- Công trình Khu công nghiệp Long An	3.039.373.288	32.230.328.927
- Công trình Phú Mỹ	12.395.180.079	26.880.756.759
- Công trình trạm biến áp	-	1.319.305.986
- Công trình Trường Đại học Hồng Bàng	369.571.972	11.074.375.074
- Nhà ở liền kề khu Phú Mỹ	12.304.729.160	31.072.374.571
- Trung tâm nước sạch nông thôn	32.519.480	1.388.683.082
- Công trình Khách sạn Bầu Sen	26.273.629.484	5.723.684.373
- Công trình khu nhà ở Phú Mỹ	86.800.564.276	86.973.954.733
- Khu đô thị quốc lộ 51	581.268.274	209.531.910
- Chi phí sản xuất kinh doanh Trộn trộn bê tông nhựa	5.861.190.364	5.679.742.744
- Khu biệt thự Thanh Bình	2.471.894.310	-
- Trung tâm hành chính tỉnh	3.832.915.418	-
- Trụ sở làm việc Cục thuế Bà Rịa	508.473.966	-
- Khu xử lý chất thải Tóc Tiên	2.848.055.411	-
- Công trình đường 14,15 2B	1.983.889.784	-
- Công trình kho ngoại quan	1.432.631.884	-
- Nhà máy nhiệt điện	1.174.421.444	-
- Công trình Tân Cảng	553.716.098	-
- Các công trình khác	25.356.377.596	405.189.814
Cộng	200.868.654.990	262.105.937.826

4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	17/08/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế TTĐB	-	2.246.753
Các khoản thuế phải thu khác	360.751.670	360.751.670
Cộng	360.751.670	362.998.423

Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BRVT
37 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu, BRVT

Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BRVT
37 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu, BRVT

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	17/08/2009 VND	01/01/2009 VND
Tam ứng	18.860.840.679	9.497.053.296
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.000.000	-
Cộng	18.893.840.679	9.497.053.296

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	99.045.155.486	9.964.264.450	17.373.932.574	3.700.443.228	130.083.795.738
Tăng trong năm	223.645.400	851.920.094	4.748.796.104	253.602.744	6.077.964.342
- Mua sắm	223.645.400	851.920.094	4.748.796.104	219.859.715	6.044.221.313
- Tăng khác				33.743.029	33.743.029
Giảm trong năm	-	-	-	7.425.000	7.425.000
- Giảm khác				7.425.000	7.425.000
Số cuối năm	99.268.800.886	10.816.184.544	22.122.728.678	3.946.620.972	136.154.335.080
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	26.219.945.590	6.537.003.457	4.327.554.603	1.948.253.379	39.032.757.029
Tăng trong năm	1.865.085.264	377.265.147	1.362.496.210	331.768.749	3.936.615.370
- Trích khấu hao TSCĐ	1.865.085.264	377.265.147	1.362.496.210	298.025.720	3.902.872.341
- Tăng khác				33.743.029	33.743.029
Giảm trong năm	-	-	-	6.404.063	6.404.063
- Giảm khác				6.404.063	6.404.063
Số cuối năm	28.085.030.854	6.914.268.604	5.690.050.813	2.273.618.065	42.962.968.336
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	72.825.209.896	3.427.260.993	13.046.377.971	1.752.189.849	91.051.038.709
Số cuối năm	71.183.770.032	3.901.915.940	16.432.677.865	1.673.002.907	93.191.366.744

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	90.122.460.817	-	-	-	90.122.460.817
Tăng trong năm	-	-	-	25.000.000	25.000.000
- Do mua sắm				25.000.000	25.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	90.122.460.817	-	-	25.000.000	90.147.460.817
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	793.331.176	-	-	-	793.331.176
Tăng trong năm	316.232.914	-	-	5.249.475	321.482.389
- Do trích KH TSCĐ	316.232.914			5.249.475	321.482.389
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.109.564.090	-	-	5.249.475	1.114.813.565
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	89.329.129.641	-	-	-	89.329.129.641
Số cuối năm	89.012.896.727	-	-	19.750.525	89.032.647.252

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	17/08/2009 VND	01/01/2009 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
- Công trình người cao tuổi	705.576.640	705.576.640
- Công trình đường Hạ Long	232.190.484	241.032.700
- Công trình khách sạn Phú Mỹ	52.049.612.347	31.306.603.457
- Khu nhà ở Châu Pha	151.178.578	126.178.578
- Công trình hàng rào trung cư Bàu Sen	-	736.134.992
- Dự án đầu tư Khách sạn Golf 1 mới	7.845.270.564	5.915.087.595
- Khu biệt thự VinaGolf Hàn Thuyên - Đà Lạt	17.407.236.220	15.638.252.347
- Các công trình khác	130.836.877	2.114.884.038
Cộng	78.521.901.710	56.783.750.347

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	17/08/2009 VND	01/01/2009 VND
Công ty Cổ phần Thành Chí	10.719.616.416	12.348.583.118
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Lớn Núi Nhỏ và Cáp treo Vũng Tàu (*)	22.500.000.000	22.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoa Anh Đào (*)	20.327.083.203	20.327.083.203
Công ty Cổ phần Địa ốc Golf Khang Điền (*)		25.400.000.000
Công ty Cổ phần Golf Vũng Tàu (đang góp vốn theo tiến độ) (*)	11.000.000.000	10.762.084.367
Cộng	64.546.699.619	91.337.750.688

(*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết ghi nhận theo giá gốc, không hợp nhất hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2009 Số lượng CP	17/08/2009 VND	01/01/2009 VND
Trái phiếu Ngân hàng BIDV		2.000.000.000	2.000.000.000
(đang góp vốn theo tiến độ)		7.000.000.000	4.240.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Tàu du lịch 5 sao (MG 10.000 đ/CP)		800.000.000	800.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện BRVT (MG 10.000 đ/CP) (*)		800.000.000	800.000.000
Cộng		10.600.000.000	7.840.000.000

(*) Trong kỳ, phù hợp với xu hướng giảm giá chứng khoán trên thị trường, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa Vũng Tàu (chưa được niêm yết trên Thị trường chứng khoán tập chung) số tiền dự phòng là: 160.000.000 đồng, giá thị trường ước tính là 64.000 đồng/CP

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	17/08/2009 VND	01/01/2009 VND
Tại Công ty mẹ	898.395.513	1.051.283.268
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đang sử dụng	434.169.029	631.388.744
Chi phí trả trước dài hạn khác	464.226.484	419.894.524
Tại Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	17.073.382.639	22.139.456.186
Tại Văn phòng Công ty	15.807.080	4.405.085.232
Lãi vay góp vốn cổ phần Công ty CP Địa ốc Golf Khang Điền		3.108.524.444
Lãi vay góp vốn cổ phần Công ty CP Golf Vũng Tàu		1.238.712.453
Giá trị CCDC xuất dùng chưa phân bổ	15.807.080	22.148.335
Bảo hiểm tai nạn CBCNV		35.700.000
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	108.991.384	106.842.916
Giá trị CCDC xuất dùng chưa phân bổ	104.401.735	102.253.267
Chi phí bảo hiểm xe	4.589.649	4.589.649
Tại chi nhánh Đà Lạt	13.784.200.724	13.829.366.658
Tiền thuê đất Khách sạn Golf 1	2.269.999.992	2.349.999.994
Tiền thuê đất Khách sạn Golf 3	840.000.002	880.000.000
Chi phí sửa chữa lớn 3 khách sạn Golf 1,2,3	2.306.025.480	2.211.490.380
Giá trị CCDC xuất dùng chưa phân bổ	1.967.575.890	1.956.518.124
Khách sạn Golf 1	5.999.000.000	5.999.000.000
phòng khách sạn	401.599.360	432.358.160
Tại Chi nhánh Cần Thơ	3.164.383.451	3.798.161.380
Giá trị CCDC xuất dùng chưa phân bổ	1.917.527.617	2.351.858.630
Chi phí sửa chữa WC tầng trệt	120.477.126	151.092.931
Chi phí sửa chữa vũ trường	253.205.646	337.607.527
Chi phí sửa chữa thay khóa điện tử cửa phòng khách sạn	470.352.291	537.729.840
Chi phí sửa chữa khách sạn năm 2008	402.820.771	419.872.452
Cộng	17.971.778.152	23.190.739.454

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	17/08/2009 VND	01/01/2009 VND
Ký quỹ dài hạn	244.386.800	234.386.800
Cộng	244.386.800	234.386.800

Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BRVT
37 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu, BRVT

Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BRVT
37 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu, BRVT

13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	17/08/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn	111.281.943.549	89.784.708.494
Vay ngân hàng (*)	104.660.143.549	89.784.708.494
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	6.621.800.000	19.659.399.211
Cộng	111.281.943.549	109.444.107.705

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
NH NN và PTNT	6000-LAV	12%/năm	1 năm	43.265.192.502	Thế chấp
NH Đầu tư PT VN	01/2008/HĐ	thả nổi	1 năm	56.484.951.047	Thế chấp
CN Bà Rịa Vũng Tàu		có điều chỉnh			
NH Vietcombank	HĐ				
CN Đà Lạt	0071/TDA/LD	10,08%/ năm	1 năm	2.560.000.000	Tín chấp
NH Đầu tư và Phát triển	HĐ 760.82.000				Thế chấp tài sản
CN Bà Rịa Vũng Tàu	.2548	10,5%/ năm	1 năm	2.350.000.000	hình thành
				104.660.143.549	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	17/08/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	8.264.471.873	21.311.642.942
Thuế TTĐB	5.983.303	4.940.676
Thuế TNDN	409.754.847	8.746.361.319
Thuế thu nhập cá nhân	7.370.719	59.329.695
Các khoản phải nộp khác	1.457.745.017	1.457.745.017
Cộng	10.145.325.759	31.580.019.649

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	17/08/2009 VND	01/01/2009 VND
Trích trước chi phí công trình	701.366.554	701.366.554
Trích trước lãi vay phải trả	2.910.325.095	1.888.333.123
Cộng	3.611.691.649	2.589.699.677

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	17/08/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	100.287.515	62.796.993
Bảo hiểm xã hội	77.541.708	38.810.937
Bảo hiểm y tế	8.901.772	6.350.182
Phải trả về cổ phần hóa	41.394.344.684	6.506.867.100
Phải trả hợp tác kinh doanh dự án Á Châu	92.520.000.000	92.520.000.000
Doanh thu phân chia khu Á Châu với Tân Thành	2.549.502.510	1.065.449.992
Tiền đền bù	10.065.131.594	1.291.280.460
Tiền đền bù khu dự án Hoa Anh Đào	6.523.700.672	6.523.700.672
Chi phí khu Hoa Anh Đào	3.076.589.546	1.989.685.842
Chi phí đền bù khách sạn GOLF Bà Rịa	3.596.316.480	3.596.316.480
Tiền thuê đất khách sạn GOLF Bà Rịa	-	256.216.048
Tiền đóng góp xây dựng khu tái định cư Dự án GOLF Bà Rịa	727.039.372	727.039.372
Giá trị sử dụng đất theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	23.048.996.875	23.048.996.875
Tiền ngân sách tỉnh ứng cho công trình	16.770.086.355	16.770.086.355
Lãi vay phải trả NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn	763.671.222	1.218.000.445
Lãi vay phải trả NH Đầu tư và Phát triển VN -CN BRVT	260.747.946	
Tạm thu tiền bảo lưu	120.702.828	120.702.828
Tạm thu lãi ứng vốn	-	1.100.107.361
Tiền đền bù đất các công trình	2.678.842.029	9.398.161.443
Chi phí thiết kế cao ốc thương mại Bầu Sen	-	2.260.884.510
Góp vốn đầu tư khu đô thị mới quốc lộ 51 - Công ty TNHH Đông Nam	5.481.370.000	
Phải trả Công ty Tân Thành tiền lãi chậm nộp thu của người mua BĐS	2.012.215.677	
Tiền thiết kế cao ốc TM Bầu Sen - Công ty Ân Tượng Mới	1.760.884.510	
Cổ tức năm 2006 phải trả	4.470.000	622.080.000
Cổ tức năm 2007 phải trả	224.965.000	600.626.000
Cổ tức năm 2008 phải trả	1.719.900.000	
Phải trả ứng trước tiền mua cổ phiếu Công ty CP Địa ốc Golf Khang Điền		500.000.000
Quỹ phục vụ	570.775.492	
Khoản góp vốn đầu tư vào Dự án Golf Hàn Thuyên	5.975.088.537	
Phải trả khác	5.137.144.952	2.813.563.426
Cộng	227.169.217.276	173.037.723.321

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	17/08/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải trả hợp tác kinh doanh dự án Khu nhà ở Phú Mỹ	42.374.355.400	32.374.355.400
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.021.937.598	260.482.598
Cộng	43.396.292.998	32.634.837.998

Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BRVT
37 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu, BRVT

Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BRVT
37 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu, BRVT

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	17/08/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay dài hạn	60.054.500.789	62.959.500.789
- Vay ngân hàng	60.054.500.789	62.959.500.789
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	60.054.500.789	62.959.500.789

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo tiền vay
HĐ số 0090420001 NH NN và PTNT CN Bà Rịa Vũng Tàu	11,9%	đến năm 2010	14.835.500.789	-	Tín chấp
HĐ 0534/TDH/07/CD NH Vietcombank CN Đà Lạt	thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	23.095.800.000	3.301.800.000	thế chấp
HĐ 0440/TDH/08/CD NH Vietcombank CN Đà Lạt	thả nổi có điều chỉnh	30 tháng	11.700.000.000	-	thế chấp
HĐ 11/HĐ-GOLF NH ĐT & Phát triển VN CN Bà Rịa Vũng Tàu	thả nổi có điều chỉnh	57 tháng	16.650.000.000	3.320.000.000	thế chấp
HĐ 00760/2009/001572 NH ĐT & PT VN CN Vũng Tàu	thả nổi có điều chỉnh	24 tháng	395.000.000	-	thế chấp
Cộng			66.676.300.789	6.621.800.000	

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư 01/01/2009	278.789.679.877	8.494.875.084	7.293.264.021	202.249.566	3.535.200.655
2. Tăng trong kỳ này	-	586.663.349	422.209.979	-	(12.298.434.886)
Tăng vốn do CPH					
Tăng do phân phối LN					
Lợi nhuận tăng trong kỳ					(12.298.434.886)
Quỹ tăng trong kỳ		586.663.349	422.209.979		
Tăng khác trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ này	35.146.759.877	5.853.658.284	6.963.172.418	71.000.000	(5.052.339.574)
Quỹ giảm trong kỳ					
Phân phối LN trong kỳ					2.023.773.421
Chuyển lỗ về nhà nước					(7.076.112.995)
Giảm khác (*)	35.146.759.877	5.853.658.284	6.963.172.418	71.000.000	
4. Số dư 17/08/2009	243.642.920.000	3.227.880.149	752.301.582	131.249.566	(3.710.894.657)

(*) Điều chỉnh vốn nhà nước tại Công ty phần vượt quá vốn điều lệ về ngân sách tỉnh

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	17/08/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	243.642.920.000	278.789.679.877
Thặng dư vốn cổ phần (phần lợi ích của Công ty mẹ trong Công ty con)	317.730.000	317.730.000
Cộng	243.960.650.000	279.107.409.877

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	278.789.679.877
+ Vốn góp tăng trong năm	-
+ Vốn góp giảm trong năm	35.146.759.877
+ Vốn góp cuối năm	243.642.920.000

20. VẬT TƯ HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

	17/08/2009 VND
Tài sản giữ hộ khi cô phần hóa	759.695.652
Cộng	759.695.652

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	189.463.845.136
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	6.590.243.686
Doanh thu bán hàng	10.195.952.694
Doanh thu kinh doanh khách sạn	17.522.363.113
Doanh thu cung cấp dịch vụ lữ hành	6.366.341.302
Doanh thu kinh doanh khác	1.978.150.454
Cộng	232.116.896.385

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND
Giảm giá hàng bán	145.270.478
Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.127.326
Cộng	175.397.804

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Kỳ này
VND

Doanh thu hoạt động xây lắp	189.318.574.658
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	6.590.243.686
Doanh thu bán hàng	10.195.952.694
Doanh thu kinh doanh khách sạn	17.492.235.787
Doanh thu cung cấp dịch vụ lữ hành	6.366.341.302
Doanh thu kinh doanh khác	1.978.150.454
Cộng	231.941.498.581

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Kỳ này
VND

Giá vốn hoạt động xây lắp	194.749.019.058
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	4.418.387.120
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	9.838.945.731
Giá vốn của kinh doanh khách sạn	11.890.930.847
Giá vốn của dịch vụ lữ hành	6.129.538.352
Giá vốn kinh doanh khác	715.429.445
Cộng	227.742.250.553

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Kỳ này
VND

Lãi trái phiếu ngân hàng	118.560.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.065.836.889
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.578.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.840.704
Cộng	2.193.815.593

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Kỳ này
VND

Chi phí lãi vay	3.754.229.077
Lỗ thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.640.149.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.358.931
Chi phí tài chính khác	15.711.005
Cộng	8.411.448.864

27. THU NHẬP KHÁC

Kỳ này
VND

Tiền điện cung cấp	42.544.800
Thu nhập khác	125.429.486
Cộng	167.974.286

Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BRVT
37 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu, BRVT

Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BRVT
37 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu, BRVT

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND
Phạt chậm nộp thuế	541.261.373
Tiền điện cung cấp	42.544.800
Chi phí khác	41.975.998
Cộng	625.782.171

29. PHÂN LỢI NHUẬN (LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Kỳ này VND
Công ty Cổ phần Thành Chí	448.231.752
Cộng	448.231.752

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty mẹ	336.948.187
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty con	-
Cộng	336.948.187

VIII. THÔNG TIN KHÁC

Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng

Trần Thái Hòa

Lập ngày 09 tháng 11 năm 2009



Trịnh Hằng

